

PHỤ LỤC: BẢNG GIÁ THỊ TRƯỜNG THÁNG 03 NĂM 2025

(Kèm theo Báo cáo số /BC-STC ngày tháng năm 2025 của Sở Tài chính tỉnh Hải Dương)

| STT | Mã hàng hóa | Tên hàng hóa, dịch vụ                 | Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách | Đơn vị tính | Giá phổ biến kỳ báo cáo | Giá bình quân kỳ trước | Giá bình quân kỳ này | Mức tăng (giảm) giá bình quân | Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%) | Nguồn thông tin                          | Ghi chú |
|-----|-------------|---------------------------------------|--------------------------------------|-------------|-------------------------|------------------------|----------------------|-------------------------------|-------------------------------------|------------------------------------------|---------|
| (1) | (2)         | (3)                                   | (4)                                  | (5)         | (6)                     | (7)                    | (8)                  | (9)=(8-7)                     | (10)=(9/7)                          | (11)                                     | (12)    |
| I.  | 01          | LƯƠNG THỰC, THỰC PHẨM                 |                                      |             |                         |                        |                      |                               |                                     |                                          |         |
| 1   | 01.001      | Thóc tẻ                               |                                      |             |                         |                        |                      |                               |                                     |                                          |         |
| 1.1 | -           | Khang dân 18                          | Thóc khô                             | đ/kg        | 8.000                   | 8.000                  | 8.000                | 0,00                          | 0,00                                | Báo cáo của Sở Nông nghiệp và Môi trường |         |
| 1.2 | -           | TBR 225                               | Thóc khô                             | đ/kg        | 8.000                   | 8.000                  | 8.000                | 0,00                          | 0,00                                | Báo cáo của Sở Nông nghiệp và Môi trường |         |
| 1.3 | -           | Bắc Thơm                              | Thóc khô                             | đ/kg        | 10.000                  | 10.000                 | 10.000               | 0,00                          | 0,00                                | Báo cáo của Sở Nông nghiệp và Môi trường |         |
| 2   | 01.002      | Gạo tẻ:                               |                                      |             |                         |                        |                      |                               |                                     |                                          |         |
| 2.1 | -           | Khang dân 18                          | Gạo trắng, đã được xay xát           | đ/kg        | 15.000                  | 15.000                 | 15.000               | 0,00                          | 0,00                                | Báo cáo của Sở Nông nghiệp và Môi trường |         |
| 2.2 | -           | TBR 225                               | Gạo trắng, đã được xay xát           | đ/kg        | 15.000                  | 15.000                 | 15.000               | 0,00                          | 0,00                                | Báo cáo của Sở Nông nghiệp và Môi trường |         |
| 2.3 | -           | Bắc Thơm                              | Gạo trắng, đã được xay xát           | đ/kg        | 16.000                  | 16.000                 | 16.000               | 0,00                          | 0,00                                | Báo cáo của Sở Nông nghiệp và Môi trường |         |
| 3   | 01.003      | Thịt lợn hơi (Thịt heo hơi)           |                                      | đ/kg        | 71.000-73.000           | 71.500                 | 72.000               | 500                           | 0,70                                | Báo cáo của Sở Nông nghiệp và Môi trường |         |
| 4   | 01.004      | Thịt lợn nạc thăn (Thịt heo nạc thăn) |                                      | đ/kg        | 130.000-140.000         | 135.000                | 135.000              | 0                             | 0,00                                | Báo cáo của Sở Nông nghiệp và Môi trường |         |

| STT | Mã hàng hóa | Tên hàng hóa, dịch vụ | Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách                           | Đơn vị tính | Giá phổ biến kỳ báo cáo | Giá bình quân kỳ trước | Giá bình quân kỳ này | Mức tăng (giảm) giá bình quân | Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%) | Nguồn thông tin                          | Ghi chú |
|-----|-------------|-----------------------|----------------------------------------------------------------|-------------|-------------------------|------------------------|----------------------|-------------------------------|-------------------------------------|------------------------------------------|---------|
| (1) | (2)         | (3)                   | (4)                                                            | (5)         | (6)                     | (7)                    | (8)                  | (9)=(8-7)                     | (10)=(9/7)                          | (11)                                     | (12)    |
| 5   | 01.005      | Thịt bò thăn          | Loại 1 hoặc phổ biến                                           | đ/kg        | 260.000-270.000         | 265.000                | 265.000              | 0                             | 0,00                                | Báo cáo của Sở Nông nghiệp và Môi trường |         |
| 6   | 1.006       | Thịt bò bắp           | Bắp hoa hoặc bắp lõi, loại 200-300 gram/cái                    | đ/kg        | 270.000-280.000         | 275.000                | 275.000              | 0                             | 0,00                                | Báo cáo của Sở Nông nghiệp và Môi trường |         |
| 7   | 01.007      | Gà ta                 | Còn sống, loại 1,5-2kg/1 con hoặc phổ biến                     | đ/kg        | 85.000-95.000           | 90.000                 | 88.000               | -2.000                        | -2,22                               | Báo cáo của Sở Nông nghiệp và Môi trường |         |
| 8   | 01.008      | Gà công nghiệp        | Làm sẵn, nguyên con, bỏ lòng, loại 1,5-2kg/1 con hoặc phổ biến | đ/kg        | 50.000-52.000           | 50.000                 | 51.000               | 1.000                         | 2,00                                | Báo cáo của Sở Nông nghiệp và Môi trường |         |
| 10  | 01.010      | Cá chép               | Loại 2 con/1kg hoặc phổ biến                                   | đ/kg        | 50.000-52.000           | 53.000                 | 51.000               | -2.000                        | -3,77                               | Báo cáo của Sở Nông nghiệp và Môi trường |         |
| 11  | 01.011      | Tôm thẻ chân trắng    | Loại 40-45 con/kg                                              | đ/kg        | 180.000-220.000         | 200.000                | 200.000              | 0                             | 0,00                                | Báo cáo của Sở Nông nghiệp và Môi trường |         |
| 12  | 01.012      | Bắp cải trắng         | Loại to vừa khoảng 0,5-1kg/1 bắp                               | đ/kg        | 1.500                   | 1.500                  | 2.500                | 1.000                         | 66,67                               | Báo cáo của Sở Nông nghiệp và Môi trường |         |
| 13  | 01.013      | Cải xanh              | Cải ngọt hoặc cải cay theo mùa                                 | đ/kg        | 5.000                   | 5.000                  | 6.000                | 1.000                         | 20,00                               | Báo cáo của Sở Nông nghiệp và Môi trường |         |
| 14  | 01.014      | Bí xanh               | Quả từ 1-2kg hoặc phổ biến                                     | đ/kg        | 10.000                  | 10.000                 | 12.000               | 2.000                         | 20,00                               | Báo cáo của Sở Nông nghiệp và Môi trường |         |
| 15  | 01.015      | Cà chua               | Quả to vừa, 8-10 quả/kg                                        | đ/kg        | 2.500                   | 2.500                  | 2.500                | 0                             | 0,00                                | Báo cáo của Sở Nông nghiệp và Môi trường |         |
| 16  | 01.016      | Giò lụa               | Loại 1kg                                                       | đ/kg        | 150.000-160.000         | 160.000                | 160.000              | 0                             | 0,00                                | Báo cáo của Sở Nông nghiệp và Môi trường |         |

| STT  | Mã hàng hóa | Tên hàng hóa, dịch vụ                            | Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách | Đơn vị tính | Giá phổ biến kỳ báo cáo | Giá bình quân kỳ trước | Giá bình quân kỳ này | Mức tăng (giảm) giá bình quân | Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%) | Nguồn thông tin                          | Ghi chú |
|------|-------------|--------------------------------------------------|--------------------------------------|-------------|-------------------------|------------------------|----------------------|-------------------------------|-------------------------------------|------------------------------------------|---------|
| (1)  | (2)         | (3)                                              | (4)                                  | (5)         | (6)                     | (7)                    | (8)                  | (9)=(8-7)                     | (10)=(9/7)                          | (11)                                     | (12)    |
| 17   | 01.017      | Đường ăn bao gồm đường trắng và đường tinh luyện | Đường kính trắng                     | đ/kg        | 18.000-20.000           | 19.000                 | 19.000               | 0                             | 0,00                                | Báo cáo của Sở Nông nghiệp và Môi trường |         |
| II.  | 02          | VẬT TƯ NÔNG NGHIỆP                               |                                      |             |                         |                        |                      |                               |                                     |                                          |         |
| 18   | 02.001      | Phân bón                                         |                                      |             |                         |                        |                      |                               |                                     | Báo cáo của Sở Nông nghiệp và Môi trường |         |
| 18.1 | -           | Phân đạm                                         | N: 46%                               | đ/kg        | 15.000,00               | 15.000                 | 15.000               | 0                             | 0,0                                 | Báo cáo của Sở Nông nghiệp và Môi trường |         |
| 18.2 | -           | Phân lân                                         | P2O5: 16%                            | đ/kg        | 5.000,00                | 5.000                  | 5.000                | 0                             | 0,0                                 | Báo cáo của Sở Nông nghiệp và Môi trường |         |
| 18.3 | -           | Phân Kali                                        | K2O: 61%                             | đ/kg        | 12.000,00               | 12.000                 | 12.000               | 0                             | 0,0                                 | Báo cáo của Sở Nông nghiệp và Môi trường |         |
| 18.4 | -           | Phân DAP                                         | Tỷ lệ N: P:K là 18:46:0              | đ/kg        | 16.000,00               | 16.000                 | 16.000               | 0                             | 0,0                                 | Báo cáo của Sở Nông nghiệp và Môi trường |         |
| 18.5 |             | Phân NPK                                         | Tỷ lệ N:P:K là 5:10:3                | đ/kg        | 7.000                   | 7.000                  | 7.000                | 0                             | 0,0                                 | Báo cáo của Sở Nông nghiệp và Môi trường |         |
| 18.6 |             |                                                  | Tỷ lệ N: P: K là 13:13:13            | đ/kg        | 13.000-14.000           | 13.500                 | 13.500               | 0                             | 0,0                                 | Báo cáo của Sở Nông nghiệp và Môi trường |         |
| 18.7 |             |                                                  | Tỷ lệ N:P:K là 16:16:8               | đ/kg        | 18.000-20.000           | 19.000                 | 19.000               | 0                             | 0,0                                 | Báo cáo của Sở Nông nghiệp và Môi trường |         |
| 19   | 02.002      | Thức ăn chăn nuôi:                               |                                      |             |                         |                        |                      |                               |                                     |                                          |         |
| 19.1 | -           | Thức ăn lợn con                                  | 18-21% Protein                       | đ/kg        | 20.000-24.000           | 24.000                 | 23.000               | -1.000                        | -4,2                                | Báo cáo của Sở Nông nghiệp và Môi trường |         |

| STT  | Mã hàng hóa | Tên hàng hóa, dịch vụ       | Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách | Đơn vị tính | Giá phổ biến kỳ báo cáo | Giá bình quân kỳ trước | Giá bình quân kỳ này | Mức tăng (giảm) giá bình quân | Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%) | Nguồn thông tin                          | Ghi chú                  |
|------|-------------|-----------------------------|--------------------------------------|-------------|-------------------------|------------------------|----------------------|-------------------------------|-------------------------------------|------------------------------------------|--------------------------|
| (1)  | (2)         | (3)                         | (4)                                  | (5)         | (6)                     | (7)                    | (8)                  | (9)=(8-7)                     | (10)=(9/7)                          | (11)                                     | (12)                     |
| 19.2 | -           | Thức ăn lợn thịt            | 16-17% Protein                       | đ/kg        | 12.000-13.000           | 12.000                 | 12.500               | 500                           | 4,2                                 | Báo cáo của Sở Nông nghiệp và Môi trường |                          |
| 19.3 | -           | Thức ăn gà con              | 20-23% Protein                       | đ/kg        | 12.000-13.000           | 13.000                 | 12.500               | -500                          | -3,8                                | Báo cáo của Sở Nông nghiệp và Môi trường |                          |
| 19.4 | -           | Thức ăn gà thịt             | 19-22% Protein                       | đ/kg        | 11.000-13.000           | 12.000                 | 12.000               | 0                             | 0,0                                 | Báo cáo của Sở Nông nghiệp và Môi trường |                          |
| 20   | 02.002      | Thức ăn thủy sản            | Bao 25 kg loại 30% Protein           | Bao         | 465.000                 | 465.000                | 465.000              | 0                             | 0,0                                 | Báo cáo của Sở Nông nghiệp và Môi trường |                          |
| III  | 3           | VẬT LIỆU XÂY DỰNG, CHẤT ĐÓT |                                      |             |                         |                        |                      |                               |                                     |                                          |                          |
| 20   | 3.001       | Xi măng PCB 30              | bao 50 kg                            | đ/bao       | 48.500-77.250           | 63.689                 | 63.689               | 0                             | 0,0                                 | Báo cáo của Sở Xây dựng                  |                          |
| 21   | 3.002       | Xi măng PCB 40              | bao 50 kg                            | đ/bao       | 64.400-78.250           | 71.387                 | 71.387               | 0                             | 0,0                                 | Báo cáo của Sở Xây dựng                  |                          |
| 23   | 3.004       | Thép cuộn                   | D6 CB 240                            | đ/kg        | 13.410-14.610           | 14.155                 | 14.040               | -115                          | -0,81                               | Báo cáo của Sở Công Thương               |                          |
| 24   | 3.005       | Thép cuộn                   | D8 CB 240                            | đ/kg        | 13.410-14.610           | 14.155                 | 14.040               | -115                          | -0,81                               | Báo cáo của Sở Công Thương               |                          |
| 25   | 3.006       | Thép thanh vằn              | D10 CB 300                           | đ/kg        | 13.510-14.810           | 14.393                 | 14.290               | -103                          | -0,72                               | Báo cáo của Sở Công Thương               |                          |
| 26   | 3.007       | Phôi thép vuông             | 100 x 10, dài 12m                    | đ/kg        |                         |                        |                      |                               |                                     | Báo cáo của Sở Công Thương               | Không có trên thị trường |
| 27   | 3.008       | Phôi thép dẹt               | 40 x 4, dài 6m                       | đ/kg        |                         |                        |                      |                               |                                     | Báo cáo của Sở Công Thương               | Không có trên thị trường |

| STT       | Mã hàng hóa | Tên hàng hóa, dịch vụ            | Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách                              | Đơn vị tính | Giá phổ biến kỳ báo cáo | Giá bình quân kỳ trước | Giá bình quân kỳ này | Mức tăng (giảm) giá bình quân | Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%) | Nguồn thông tin            | Ghi chú                  |
|-----------|-------------|----------------------------------|-------------------------------------------------------------------|-------------|-------------------------|------------------------|----------------------|-------------------------------|-------------------------------------|----------------------------|--------------------------|
| (1)       | (2)         | (3)                              | (4)                                                               | (5)         | (6)                     | (7)                    | (8)                  | (9)=(8-7)                     | (10)=(9/7)                          | (11)                       | (12)                     |
| 28        | 3.009       | Phôi thép dẹt                    | 50 x 5 , dài 6m                                                   | đ/kg        |                         |                        |                      |                               |                                     | Báo cáo của Sở Công Thương | Không có trên thị trường |
| 29        | 3.010       | Thép góc                         | L50                                                               | đ/kg        | 15.050-15.250           | 15.300                 | 15.200               | -100                          | -0,65                               | Báo cáo của Sở Công Thương |                          |
| 30        | 3.011       | Thép góc                         | L60                                                               | đ/kg        | 15.050-15.250           | 15.300                 | 15.200               | -100                          | -0,65                               | Báo cáo của Sở Công Thương |                          |
| 31        | 3.012       | Thép góc                         | L63-65                                                            | đ/kg        | 15.000- 15.200          | 15.250                 | 15.150               | -100                          | -0,66                               | Báo cáo của Sở Công Thương |                          |
| 32        | 3.013       | Thép góc                         | L70-75                                                            | đ/kg        | 15.000- 15.200          | 15.300                 | 15.100               | -200                          | -1,31                               | Báo cáo của Sở Công Thương |                          |
| 33        | 3.014       | Thép góc                         | L80-100                                                           | đ/kg        | 15.000- 15.050          | 15.150                 | 15.025               | -125                          | -0,83                               | Báo cáo của Sở Công Thương |                          |
| 34        | 3.015       | Cát xây                          | Mua rời dưới 2m3/lần, tại nơi cung ứng (không phải nơi khai thác) | đ/m3        | 265.000-500.000         | 376.951                | 376.951              | 0                             | 0,0                                 | Báo cáo của Sở Xây dựng    |                          |
| 35        | 3.016       | Cát vàng                         | Mua rời dưới 2m3/lần, tại nơi cung ứng (không phải nơi khai thác) | đ/m3        | 585.000-610.000         | 592.083                | 592.083              | 0                             | 0,0                                 | Báo cáo của Sở Xây dựng    |                          |
| 36        | 3.017       | Cát đen đồ nền                   | Mua rời dưới 2m3/lần, tại nơi cung ứng (không phải nơi khai thác) | đ/m3        | 210.000-230.000         | 216.364                | 216.364              | 0                             | 0,0                                 | Báo cáo của Sở Xây dựng    |                          |
| 38        | 3.019       | Khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG)        | Bình 12kg                                                         | đồng/bình   | 367.410- 471.675        | 435.548                | 431.960              | -3.588                        | -0,82                               | Báo cáo của Sở Công Thương |                          |
| 39        |             |                                  | Bình 45kg                                                         | đồng/bình   | 1.376.896- 1.743.608    | 1.619.650              | 1.609.247            | -10.403                       | -0,64                               | Báo cáo của Sở Công Thương |                          |
| <b>IV</b> | <b>4</b>    | <b>DỊCH VỤ Y TẾ</b>              |                                                                   |             |                         |                        |                      |                               |                                     |                            |                          |
|           |             | Khám bệnh                        | Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh                                  | đ/ lượt     | 50.600                  | 50.600,00              | 50.600,00            | 0                             | 0,0                                 | Báo cáo của Sở Y tế        |                          |
|           |             | Ngày giường bệnh Hồi sức cấp cứu |                                                                   | đ/ngày      | 558.600                 | 558.600,00             | 558.600,00           | 0                             | 0,0                                 | Báo cáo của Sở Y tế        |                          |
|           |             | Siêu âm                          |                                                                   | đ/ lượt     | 58.600                  | 58.600,00              | 58.600,00            | 0                             | 0,0                                 | Báo cáo của Sở Y tế        |                          |



| STT | Mã hàng hóa | Tên hàng hóa, dịch vụ                                                                                                     | Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách | Đơn vị tính         | Giá phổ biến kỳ báo cáo | Giá bình quân kỳ trước | Giá bình quân kỳ này | Mức tăng (giảm) giá bình quân | Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%) | Nguồn thông tin         | Ghi chú |
|-----|-------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------|---------------------|-------------------------|------------------------|----------------------|-------------------------------|-------------------------------------|-------------------------|---------|
| (1) | (2)         | (3)                                                                                                                       | (4)                                  | (5)                 | (6)                     | (7)                    | (8)                  | (9)=(8-7)                     | (10)=(9/7)                          | (11)                    | (12)    |
|     | 6.1         | Học phí, dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo thuộc phạm vi Nhà nước định giá theo quy định của pháp luật về giáo dục |                                      |                     |                         |                        |                      |                               |                                     |                         |         |
|     | 6.1.1       | Nhà trẻ                                                                                                                   |                                      |                     |                         |                        |                      |                               |                                     |                         |         |
|     |             | Thành thị                                                                                                                 |                                      | đồng/học sinh/tháng | 165.000                 | 165.000                | 165.000              | 0                             | 0,0                                 | Báo cáo của Sở Giáo dục |         |
|     |             | Nông thôn                                                                                                                 |                                      | đồng/học sinh/tháng | 125.000                 | 125.000                | 125.000              | 0                             | 0,0                                 | Báo cáo của Sở Giáo dục |         |
|     |             | Miền núi                                                                                                                  |                                      | đồng/học sinh/tháng | 60.000                  | 60.000                 | 60.000               | 0                             | 0,0                                 | Báo cáo của Sở Giáo dục |         |
|     | 6.1.2       | Mẫu giáo                                                                                                                  |                                      |                     |                         |                        |                      |                               |                                     |                         |         |
|     |             | Thành thị                                                                                                                 |                                      | đồng/học sinh/tháng | 135.000                 | 135.000                | 135.000              | 0                             | 0,0                                 | Báo cáo của Sở Giáo dục |         |
|     |             | Nông thôn                                                                                                                 |                                      | đồng/học sinh/tháng | 105.000                 | 105.000                | 105.000              | 0                             | 0,0                                 | Báo cáo của Sở Giáo dục |         |
|     |             | Miền núi                                                                                                                  |                                      | đồng/học sinh/tháng | 60.000                  | 60.000                 | 60.000               | 0                             | 0,0                                 | Báo cáo của Sở Giáo dục |         |
|     | 6.1.3       | Tiểu học                                                                                                                  |                                      |                     |                         |                        |                      |                               |                                     |                         |         |
|     |             | Thành thị                                                                                                                 |                                      | đồng/học sinh/tháng | 105.000                 | 105.000                | 105.000              | 0                             | 0,0                                 | Báo cáo của Sở Giáo dục |         |
|     |             | Nông thôn                                                                                                                 |                                      | đồng/học sinh/tháng | 85.000                  | 85.000                 | 85.000               | 0                             | 0,0                                 | Báo cáo của Sở Giáo dục |         |
|     |             | Miền núi                                                                                                                  |                                      | đồng/học sinh/tháng | 60.000                  | 60.000                 | 60.000               | 0                             | 0,0                                 | Báo cáo của Sở Giáo dục |         |
|     | 6.1.4       | Trung học cơ sở                                                                                                           |                                      |                     |                         |                        |                      |                               |                                     |                         |         |
|     |             | Thành thị                                                                                                                 |                                      | đồng/học sinh/tháng | 105.000                 | 105.000                | 105.000              | 0                             | 0,0                                 | Báo cáo của Sở Giáo dục |         |

| STT | Mã hàng hóa | Tên hàng hóa, dịch vụ                                  | Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách | Đơn vị tính         | Giá phổ biến kỳ báo cáo | Giá bình quân kỳ trước | Giá bình quân kỳ này | Mức tăng (giảm) giá bình quân | Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%) | Nguồn thông tin         | Ghi chú |
|-----|-------------|--------------------------------------------------------|--------------------------------------|---------------------|-------------------------|------------------------|----------------------|-------------------------------|-------------------------------------|-------------------------|---------|
| (1) | (2)         | (3)                                                    | (4)                                  | (5)                 | (6)                     | (7)                    | (8)                  | (9)=(8-7)                     | (10)=(9/7)                          | (11)                    | (12)    |
|     |             | Nông thôn                                              |                                      | đồng/học sinh/tháng | 85.000                  | 85.000                 | 85.000               | 0                             | 0,0                                 | Báo cáo của Sở Giáo dục |         |
|     |             | Miền núi                                               |                                      | đồng/học sinh/tháng | 60.000                  | 60.000                 | 60.000               | 0                             | 0,0                                 | Báo cáo của Sở Giáo dục |         |
|     | 6.1.5       | Trung học phổ thông                                    |                                      |                     |                         |                        |                      |                               |                                     |                         |         |
|     |             | Thành thị                                              |                                      | đồng/học sinh/tháng | 135.000                 | 135.000                | 135.000              | 0                             | 0,0                                 | Báo cáo của Sở Giáo dục |         |
|     |             | Nông thôn                                              |                                      | đồng/học sinh/tháng | 105.000                 | 105.000                | 105.000              | 0                             | 0,0                                 | Báo cáo của Sở Giáo dục |         |
|     |             | Miền núi                                               |                                      | đồng/học sinh/tháng | 60.000                  | 60.000                 | 60.000               | 0                             | 0,0                                 | Báo cáo của Sở Giáo dục |         |
|     | 6.1.6       | Giáo dục thường xuyên chương trình Trung học phổ thông |                                      |                     |                         |                        |                      |                               |                                     |                         |         |
|     |             | Thành thị                                              |                                      | đồng/học sinh/tháng | 135.000                 | 135.000                | 135.000              | 0                             | 0,0                                 | Báo cáo của Sở Giáo dục |         |
|     |             | Nông thôn                                              |                                      | đồng/học sinh/tháng | 105.000                 | 105.000                | 105.000              | 0                             | 0,0                                 | Báo cáo của Sở Giáo dục |         |
|     |             | Miền núi                                               |                                      | đồng/học sinh/tháng | 60.000                  | 60.000                 | 60.000               | 0                             | 0,0                                 | Báo cáo của Sở Giáo dục |         |
|     | 6.1.7       | Hướng nghiệp                                           |                                      |                     |                         |                        |                      |                               |                                     |                         |         |
|     |             | Thành thị                                              |                                      | đồng/học sinh/tháng | 35.000                  | 35.000                 | 35.000               | 0                             | 0,0                                 | Báo cáo của Sở Giáo dục |         |
|     |             | Nông thôn                                              |                                      | đồng/học sinh/tháng | 30.000                  | 30.000                 | 30.000               | 0                             | 0,0                                 | Báo cáo của Sở Giáo dục |         |
|     |             | Miền núi                                               |                                      | đồng/học sinh/tháng | 25.000                  | 25.000                 | 25.000               | 0                             | 0,0                                 | Báo cáo của Sở Giáo dục |         |

| STT | Mã hàng hoá                    | Tên hàng hoá, dịch vụ                                                                                                                            | Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách | Đơn vị tính  | Giá phổ biến kỳ báo cáo | Giá bình quân kỳ trước<br>(Năm học 2023-2024) |           |        |                                   | Giá bình quân kỳ này<br>(Năm học 2024-2025) |           |        |                                   | Mức tăng (giảm) giá bình quân (%) | Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%) | Nguồn thông tin         | Ghi chú |
|-----|--------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------|--------------|-------------------------|-----------------------------------------------|-----------|--------|-----------------------------------|---------------------------------------------|-----------|--------|-----------------------------------|-----------------------------------|-------------------------------------|-------------------------|---------|
|     |                                |                                                                                                                                                  |                                      |              |                         | Cao đẳng                                      | Trung cấp | Sơ cấp | Đào tạo thường xuyên (đ/khoá học) | Cao đẳng                                    | Trung cấp | Sơ cấp | Đào tạo thường xuyên (đ/khoá học) |                                   |                                     |                         |         |
|     |                                |                                                                                                                                                  |                                      |              |                         |                                               |           |        |                                   |                                             |           |        |                                   |                                   |                                     |                         |         |
|     | 6.2                            | Học phí, dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo tại cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập thuộc phạm vi Nhà nước định giá theo quy định của pháp |                                      |              |                         |                                               |           |        |                                   |                                             |           |        |                                   |                                   |                                     |                         |         |
|     | Trường Cao đẳng nghề Hải Dương | Điện công nghiệp                                                                                                                                 |                                      | 1.000đ/tháng |                         | 780                                           | 745       |        |                                   | 780                                         | 745       |        |                                   |                                   |                                     | Báo cáo của Sở Giáo dục |         |
|     |                                | Cơ điện tử                                                                                                                                       |                                      | 1.000đ/tháng |                         | 780                                           | 745       |        |                                   | 780                                         | 745       |        |                                   |                                   |                                     | Báo cáo của Sở Giáo dục |         |
|     |                                | Sửa chữa thiết bị lạnh                                                                                                                           |                                      | 1.000đ/tháng |                         | 780                                           | 745       |        |                                   | 780                                         | 745       |        |                                   |                                   |                                     | Báo cáo của Sở Giáo dục |         |
|     |                                | Điện tử công nghiệp                                                                                                                              |                                      | 1.000đ/tháng |                         | 780                                           | 745       |        |                                   | 780                                         | 745       |        |                                   |                                   |                                     | Báo cáo của Sở Giáo dục |         |
|     |                                | Công nghệ thông tin                                                                                                                              |                                      | 1.000đ/tháng |                         | 780                                           | 745       |        |                                   | 780                                         | 745       |        |                                   |                                   |                                     | Báo cáo của Sở Giáo dục |         |
|     |                                | Hàn                                                                                                                                              |                                      | 1.000đ/tháng |                         | 780                                           | 745       |        |                                   | 780                                         | 745       |        |                                   |                                   |                                     | Báo cáo của Sở Giáo dục |         |
|     |                                | Cắt gọt kim loại                                                                                                                                 |                                      | 1.000đ/tháng |                         | 780                                           | 745       |        |                                   | 780                                         | 745       |        |                                   |                                   |                                     | Báo cáo của Sở Giáo dục |         |
|     |                                | May thời trang                                                                                                                                   |                                      | 1.000đ/tháng |                         | 780                                           | 745       |        |                                   | 780                                         | 745       |        |                                   |                                   |                                     | Báo cáo của Sở Giáo dục |         |

| STT | Mã hàng hoá                 | Tên hàng hoá, dịch vụ | Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách | Đơn vị tính  | Giá phổ biến kỳ báo cáo | Giá bình quân kỳ trước<br>(Năm học 2023-2024) |           |        |                                   | Giá bình quân kỳ này<br>(Năm học 2024-2025) |           |        |                                   | Mức tăng (giảm) giá bình quân (%) | Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%) | Nguồn thông tin         | Ghi chú |
|-----|-----------------------------|-----------------------|--------------------------------------|--------------|-------------------------|-----------------------------------------------|-----------|--------|-----------------------------------|---------------------------------------------|-----------|--------|-----------------------------------|-----------------------------------|-------------------------------------|-------------------------|---------|
|     |                             |                       |                                      |              |                         | Cao đẳng                                      | Trung cấp | Sơ cấp | Đào tạo thường xuyên (đ/khoá học) | Cao đẳng                                    | Trung cấp | Sơ cấp | Đào tạo thường xuyên (đ/khoá học) |                                   |                                     |                         |         |
|     |                             |                       |                                      |              |                         |                                               |           |        |                                   |                                             |           |        |                                   |                                   |                                     |                         |         |
|     | Trường Trung cấp VHNT và DL | Thanh nhạc            |                                      | 1.000đ/tháng |                         |                                               | 630       |        | 600                               |                                             | 630       |        | 600                               |                                   |                                     | Báo cáo của Sở Giáo dục |         |
|     |                             | BDNC phương tây       |                                      | 1.000đ/tháng |                         |                                               | 630       |        | 600                               |                                             | 630       |        | 600                               |                                   |                                     | Báo cáo của Sở Giáo dục |         |
|     |                             | BDNC truyền thống     |                                      | 1.000đ/tháng |                         |                                               | 630       |        |                                   |                                             | 630       |        |                                   |                                   |                                     | Báo cáo của Sở Giáo dục |         |
|     |                             | Hội họa               |                                      | 1.000đ/tháng |                         |                                               | 630       |        | 600                               |                                             | 630       |        | 600                               |                                   |                                     | Báo cáo của Sở Giáo dục |         |
|     |                             | NTBD múa DGDТ         |                                      | 1.000đ/tháng |                         |                                               | 630       |        | 600                               |                                             | 630       |        | 600                               |                                   |                                     | Báo cáo của Sở Giáo dục |         |
|     |                             | Tin học ứng dụng      |                                      | 1.000đ/tháng |                         |                                               | 630       |        |                                   |                                             | 630       |        |                                   |                                   |                                     | Báo cáo của Sở Giáo dục |         |
|     |                             | Văn thư hành chính    |                                      | 1.000đ/tháng |                         |                                               | 630       |        |                                   |                                             | 630       |        |                                   |                                   |                                     | Báo cáo của Sở Giáo dục |         |
|     |                             | Quản lý văn hóa       |                                      | 1.000đ/tháng |                         |                                               | 630       |        |                                   |                                             | 630       |        |                                   |                                   |                                     | Báo cáo của Sở Giáo dục |         |
|     |                             | Báo chí               |                                      | 1.000đ/tháng |                         |                                               | 630       |        |                                   |                                             | 630       |        |                                   |                                   |                                     | Báo cáo của Sở Giáo dục |         |

| STT | Mã hàng hoá                   | Tên hàng hoá, dịch vụ       | Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách | Đơn vị tính  | Giá phổ biến kỳ báo cáo | Giá bình quân kỳ trước<br>(Năm học 2023-2024) |           |        |                                   | Giá bình quân kỳ này<br>(Năm học 2024-2025) |           |        |                                   | Mức tăng (giảm) giá bình quân (%) | Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%) | Nguồn thông tin         | Ghi chú |
|-----|-------------------------------|-----------------------------|--------------------------------------|--------------|-------------------------|-----------------------------------------------|-----------|--------|-----------------------------------|---------------------------------------------|-----------|--------|-----------------------------------|-----------------------------------|-------------------------------------|-------------------------|---------|
|     |                               |                             |                                      |              |                         | Cao đẳng                                      | Trung cấp | Sơ cấp | Đào tạo thường xuyên (đ/khoá học) | Cao đẳng                                    | Trung cấp | Sơ cấp | Đào tạo thường xuyên (đ/khoá học) |                                   |                                     |                         |         |
|     |                               |                             |                                      |              |                         |                                               |           |        |                                   |                                             |           |        |                                   |                                   |                                     |                         |         |
|     |                               | Hướng dẫn du lịch           |                                      | 1.000đ/tháng |                         |                                               | 630       |        |                                   |                                             | 630       |        |                                   |                                   |                                     | Báo cáo của Sở Giáo dục |         |
|     |                               | Vẽ TKMT có trợ giúp bằng MT |                                      | 1.000đ/tháng |                         |                                               | 630       |        |                                   |                                             | 630       |        |                                   |                                   |                                     | Báo cáo của Sở Giáo dục |         |
|     |                               | NTBD chèo                   |                                      | 1.000đ/tháng |                         |                                               | 630       |        |                                   |                                             | 630       |        |                                   |                                   |                                     | Báo cáo của Sở Giáo dục |         |
|     |                               | Thư viện                    |                                      | 1.000đ/tháng |                         |                                               | 630       |        |                                   |                                             | 630       |        |                                   |                                   |                                     | Báo cáo của Sở Giáo dục |         |
|     | Trung tâm DVVL-GDNN Hải Dương | Hạng A1                     |                                      | 1.000đ/khóa  |                         |                                               |           |        | 210                               |                                             |           |        | 210                               |                                   |                                     | Báo cáo của Sở Giáo dục |         |
|     |                               | Hạng B1 số tự động          |                                      | 1.000đ/khóa  |                         |                                               |           |        | 15.400                            |                                             |           |        | 15.400                            |                                   |                                     | Báo cáo của Sở Giáo dục |         |
|     |                               | Hạng B1                     |                                      | 1.000đ/khóa  |                         |                                               |           |        | 15.000                            |                                             |           |        | 15.000                            |                                   |                                     | Báo cáo của Sở Giáo dục |         |
|     |                               | Hạng B2                     |                                      | 1.000đ/khóa  |                         |                                               |           | 15.100 |                                   |                                             |           | 15.100 |                                   |                                   | Báo cáo của Sở Giáo dục             |                         |         |
|     |                               | Hạng C                      |                                      | 1.000đ/khóa  |                         |                                               |           | 17.200 |                                   |                                             |           | 17.200 |                                   |                                   | Báo cáo của Sở Giáo dục             |                         |         |